



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VẮN ĐIỆN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 – 26
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 30 tháng 10 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Văn Tại	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT
Bà Cán Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Tại	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Thước	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Trần Quốc Cường	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Ông Hồ Sỹ Tiến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

20510
ÔNG
H NHIỆM
M T C
M Đ I
IỆT C
/ XUA

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển

Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Tại
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

74-C
TY
HỮU H
ÁN V
NH G
VAM
N-TR

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		604.902.349.375	622.703.038.872
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	188.822.756.924	242.112.165.121
111	1. Tiền		27.822.756.924	40.112.165.121
112	2. Các khoản tương đương tiền		161.000.000.000	202.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	10.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu		47.482.619.347	5.745.545.563
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	14.754.108.496	1.864.950.494
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.354.289.797	2.124.953.276
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	4	1.140.813.975	1.603.213.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	31.127.817.712	2.509.238.451
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.894.410.633)	(2.356.810.633)
140	IV. Hàng tồn kho	6	332.291.673.761	319.289.256.323
141	1. Hàng tồn kho		332.291.673.761	319.289.256.323
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.305.299.343	45.556.071.865
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	23.489.571.584	15.862.424.662
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.062.966.957	26.820.791.407
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	8	1.752.760.802	2.872.855.796
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		112.262.504.968	80.834.122.347
220	II. Tài sản cố định		17.973.795.012	19.130.644.468
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	17.973.795.012	19.075.644.468
222	- Nguyên giá		167.878.976.697	163.638.676.697
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(149.905.181.685)	(144.563.032.229)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10		55.000.000
228	- Nguyên giá		34.358.162.000	34.358.162.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(34.358.162.000)	(34.303.162.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	90.012.474.631	56.645.458.379
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		90.012.474.631	56.645.458.379
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.276.235.325	5.058.019.500
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	4.276.235.325	5.058.019.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		717.164.854.343	703.537.161.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		248.527.345.987	246.716.126.960
310	I. Nợ ngắn hạn		248.527.345.987	246.716.126.960
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	59.855.045.689	64.226.791.036
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.825.428.144	402.330.881
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	12.663.000	3.752.302.862
314	4. Phải trả người lao động		38.071.065.608	31.500.372.683
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	608.605.854	329.260.952
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	134.097.231.095	130.232.497.949
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	9.000.000.000	9.074.420.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.057.306.597	7.198.150.597
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		468.637.508.356	456.821.034.259
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	468.637.508.356	456.821.034.259
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		289.734.570.000	289.734.570.000
411a	- CP phổ thông có quyền biểu quyết		289.734.570.000	289.734.570.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		82.664.240.636	51.374.758.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		14.890.700.000	10.420.800.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		81.347.997.720	105.290.906.259
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		16.165.185.686	105.290.906.259
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		65.182.812.034	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		717.164.854.343	703.537.161.219

Nguyễn Thùy Dương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tại
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	1	956.800.787.959	929.121.659.655
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV		956.800.787.959	929.121.659.655
11	4. Giá vốn hàng bán	2	722.029.094.712	713.894.094.521
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		234.771.693.247	215.227.565.134
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3	11.031.154.407	16.953.801.692
22	7. Chi phí tài chính	4	1.985.344.679	3.264.229.443
25	8. Chi phí bán hàng	5	142.125.981.033	122.076.127.485
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5	20.055.099.667	19.222.934.508
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		81.636.422.275	87.618.075.390
31	11. Thu nhập khác	6	1.940.360.461	21.626.583.169
40	13. Lợi nhuận khác		1.940.360.461	21.626.583.169
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.576.782.736	109.244.658.559
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	7	17.612.186.527	23.014.785.508
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	8	781.784.175	1.019.039.375
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>65.182.812.034</u>	<u>85.210.833.676</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	2.250	2.941
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		2.250	2.941

Nguyễn Thùy Dương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tạt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	83.576.782.736	109.244.658.559
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ	5.882.749.456	6.208.473.917
03	- Các khoản dự phòng	(462.400.000)	(264.276.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.676.634)	25.000.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(10.497.099.835)	(16.953.801.692)
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	78.498.355.723	98.260.054.784
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	13.899.374.160	20.046.776.858
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	(13.002.417.438)	32.944.661.856
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	6.719.447.184	(64.062.779.494)
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	(7.376.183.377)	(11.297.264.064)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(21.031.454.416)	(25.721.726.782)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		125.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(11.580.644.000)	(8.028.832.488)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	46.126.477.836	42.265.890.670
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(38.092.916.252)	(6.098.831.794)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21.890.400	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(126.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	126.462.400.000	150.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.475.209.435	16.953.801.692
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(27.133.416.417)	150.854.969.898
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(72.284.146.250)	(43.460.185.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(72.284.146.250)	(43.460.185.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(53.291.084.831)	149.660.675.068
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	242.112.165.121	92.426.263.610
61	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	1.676.634	25.226.443
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	188.822.756.924	242.112.165.121



Nguyễn Thùy Dương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tại
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 30 tháng 10 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 289.734.570.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Kinh doanh phân bón.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

a) Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

b) Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản....
- + Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.
- + Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCTC là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty,...

Chi phí quản lý được ghi giảm trong kỳ gồm: hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . Tiền	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Tiền mặt	250.544.656		194.499.789	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.572.212.268		39.917.665.332	
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	161.000.000.000		202.000.000.000	
Cộng	188.822.756.924		242.112.165.121	

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

3 . Phải thu khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH một thành viên Minh Tân	9.582.939.000			
Công ty TNHH vật tư Nông nghiệp Cường Liên	2.118.485.000			
Công ty CP vật tư Nông nghiệp Bình Dương	546.977.261		546.977.261	
Ban kinh tế - xã hội Hội nông dân tỉnh Thái Nguyên	1.246.026.232			
Công ty CP dịch vụ Nông nghiệp Hoà Bình	213.600.000		260.943.930	
Công ty TNHH VT Nông Nghiệp Xây Dựng Anh Thái			410.542.905	
Các khách hàng khác	1.046.081.003		646.486.398	
Cộng	14.754.108.496		1.864.950.494	

4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty cơ khí hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	1.140.813.975	1.603.213.975	1.603.213.975

5 . Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
<i>a) Ngắn hạn</i>	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng tiền cổ tức	28.900.428.500			
Lãi tiền gửi có KH chưa tính đến 31/12	1.362.800.000		1.339.700.000	
Lương Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	178.500.000		141.500.000	
Trần Quốc Tiến: thuê nhà			19.206.000	
Thuế Thu nhập cá nhân			472.246.115	

Bảo hiểm xã hội huyện Thanh Trì	45.629.895	59.017.560
BHXH-YT CBCNV	421.748.039	351.809.115
Tạm ứng	54.511.278	61.559.661
Ký quỹ, ký cược	164.200.000	64.200.000
Cộng	31.127.817.712	2.509.238.451

6 . Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	87.642.547.773		77.662.459.002	
Công cụ, dụng cụ	33.858.897		29.370.897	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.856.322.093		22.509.187.803	
Thành phẩm	114.570.301.532		99.652.681.755	
Hàng gửi đi bán	103.188.643.466		119.435.556.866	
Cộng	332.291.673.761		319.289.256.323	

7 . Chi phí trả trước	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ		21.798.098.250		14.483.036.328
Chi phí Biển quảng cáo		1.691.473.334		1.379.388.334
Cộng		23.489.571.584		15.862.424.662

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế TNDN	3.208.871.158		3.208.871.158	
Thuế TNCN	530.768.704		530.768.704	
Thuế tài nguyên	12.663.000	152.295.000	152.295.000	12.663.000
Thuế khác		554.499.002	554.499.002	
Cộng	3.752.302.862	706.794.002	4.446.433.864	12.663.000
b) Phải thu				
Thuế TNDN		17.668.278.507	17.822.583.258	154.304.751
Thuế TNCN		1.300.398.819	1.606.926.870	306.528.051
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.872.855.796	2.757.631.796	1.176.704.000	1.291.928.000
Cộng	2.872.855.796	21.726.309.122	20.606.214.128	1.752.760.802

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . Tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại phụ lục số 01)

10 . Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
<i>Nguyên giá</i>	165.000.000	34.193.162.000	34.358.162.000
Số dư đầu kỳ			-
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	165.000.000	34.193.162.000	34.358.162.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	110.000.000	34.193.162.000	34.303.162.000
Số khấu hao trong kỳ	55.000.000		55.000.000
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	165.000.000	34.193.162.000	34.358.162.000
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu kỳ	55.000.000	-	55.000.000
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

11 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>				
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>				
- Công trình xưởng NPK Thái Bình		16.865.749.287		16.858.323.288
- Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa		73.146.725.344		39.787.135.091
Cộng		90.012.474.631		56.645.458.379

12 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	4.276.235.325	5.058.019.500
Cộng	4.276.235.325	5.058.019.500

13 . Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	5.115.777.701	5.115.777.701	5.979.981.755	5.979.981.755
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	5.961.228.000	5.961.228.000	9.431.050.000	9.431.050.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	8.944.085.949	8.944.085.949	6.960.074.885	6.960.074.885
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thành Đô			9.930.462.500	9.930.462.500
Cty TNHH Đại Lý Hàng Hải Thái Bình Dương	3.131.546.070	3.131.546.070	6.231.122.467	6.231.122.467
Công ty CP Bao bì PP	2.661.583.062	2.661.583.062	3.386.321.039	3.386.321.039

Công ty CP hoá chất Đức Giang	4.977.500.000	4.977.500.000	1.837.500.000	1.837.500.000
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam			-	1.754.976.389
Công ty CP than Sông Hồng				3.338.886.375
Công ty TNHH vận tải và dịch vụ Vinafco	299.585.753	299.585.753	1.522.634.378	1.522.634.378
Công ty TNHH Vật Tư Nông Nghiệp Xây Dựng Anh Thái	303.033.852	303.033.852	339.600.009	339.600.009
Tổng Công ty CP ĐT XD và TM Việt Nam (Nhà NPK TB)			-	1.228.279.661
Công ty CP Cơ Long	1.213.013.340	1.213.013.340	1.193.405.840	1.193.405.840
Công ty C.P thương mại quốc tế Intersrco Việt Nam	3.312.000.000	3.312.000.000		
Công ty TNHH thương mại Thủy Ngân	10.814.570.000	10.814.570.000		-
Công ty CP Quảng cáo và TM Lạc Việt	1.561.360.000	1.561.360.000	1.097.265.400	1.097.265.400
Công ty CP Secpentin và Phân bón Thanh Hóa	774.588.000	774.588.000	1.008.767.550	1.008.767.550
Công ty cổ phần dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	1.334.283.827	1.334.283.827	718.042.319	718.042.319
Phải trả các đối tượng khác	9.450.890.135	9.450.890.135	8.268.420.469	8.268.420.469
Cộng	59.855.045.689	59.855.045.689	64.226.791.036	64.226.791.036

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	5.115.777.701	5.979.981.755
Công ty CP hóa chất Đức Giang Lào Cai	4.977.500.000	
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Miền Nam		251.416.666
Cộng	10.093.277.701	6.231.398.421

14 . Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	608.605.854	329.260.952
Chi phí vận chuyển chất thải	12.650.000	
Chi phí quảng cáo	121.500.000	
Tiền ăn ca	324.822.000	
Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả	149.633.854	329.260.952
Cộng	608.605.854	329.260.952

15 . Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.497.000	30.978.000
Hồ sơ dự thầu	115.000.000	-
Quỹ an sinh	735.255.000	-
Phải trả tiền khách hàng đặt cọc mua hàng	129.438.139.521	127.999.817.186
Tiền lãi đặt cọc mua hàng	852.036.000	1.484.584.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	76.467.750	
Các khoản phải trả khác	2.876.835.824	717.118.763
Cộng	134.097.231.095	130.232.497.949

16 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn	9.000.000.000	9.074.420.000
Cộng	9.000.000.000	9.074.420.000

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 02)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất	194.283.750.000	67%	194.283.750.000	67%
Vốn góp của đối tượng khác	95.450.820.000	33%	95.450.820.000	33%
Cộng	289.734.570.000	100%	289.734.570.000	100%

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	289.734.570.000	289.734.570.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	289.734.570.000	289.734.570.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	43.460.185.500	43.460.185.500

17.4. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.973.457	28.973.457
- Cổ phiếu phổ thông	28.973.457	28.973.457
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.973.457	28.973.457
- Cổ phiếu phổ thông	28.973.457	28.973.457
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

17.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	43.460.185.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	43.460.185.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	82.664.240.636	51.374.758.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	14.890.700.000	10.420.800.000
Cộng	97.554.940.636	61.795.558.000



18 . Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngoại tệ các loại	155.248,90	299,63
- USD	155.248,90	299,63

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng	954.873.274.858	928.226.654.551
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.927.513.101	895.005.104
Cộng	956.800.787.959	929.121.659.655

<i>Trong đó doanh thu với các bên liên quan</i>	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Miền Nam	192.638.932.000	176.703.769.255
Cộng	192.638.932.000	176.703.769.255

2 . Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng đã bán	721.244.898.924	712.756.672.455
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	784.195.788	1.137.422.066
Cộng	722.029.094.712	713.894.094.521

3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	10.475.209.435	16.928.575.249
Chiết khấu thanh toán	500.663.250	
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.281.722	25.226.443
Cộng	11.031.154.407	16.953.801.692

4 . Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tài chính khác	1.985.344.679	3.264.229.443
Cộng	1.985.344.679	3.264.229.443

5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
--	----------------	------------------

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nguyên vật liệu	425.014.435	375.275.127
Chi phí nhân công	9.451.757.000	10.528.797.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	460.265.403	633.054.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.030.203.849	1.960.495.019

Chi phí bằng tiền khác	7.687.858.980	5.725.313.190
Cộng	20.055.099.667	19.222.934.508
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu	155.107.741	110.899.797
Chi phí nhân công	2.503.647.000	2.768.918.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.109.160	142.404.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.598.800.944	103.164.381.806
Chi phí bằng tiền khác	28.781.316.188	15.889.523.138
Cộng	142.125.981.033	122.076.127.485
<i>Trong đó các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	462.400.000	264.276.000
6 . Thu nhập khác		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền phạt	478.911.678	137.068.947
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	21.890.400	
Hồi tố tiền thuê đất		19.116.672.176
Các khoản khác	1.439.558.383	2.372.842.046
Cộng	1.940.360.461	21.626.583.169
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	83.576.782.736	109.244.658.559
Các khoản điều chỉnh		
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.032.175.000	9.074.420.000
+ Thuế suất	22%	22%
+ Chi phí thuế TNDN	1.987.078.500	1.996.372.400
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.061.647.100	3.061.647.100
+ Thuế suất	25%	25%
+ Chi phí thuế TND	765.411.775	765.411.775
- Các khoản điều chỉnh giảm	9.074.420.000	9.000.000.000
+ Thuế suất	22%	25%
+ Chi phí thuế TND	1.996.372.400	2.250.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	80.472.890.636	106.257.431.459
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	17.612.186.527	23.014.785.508
8 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản tạm thời được khấu trừ	781.784.175	1.019.039.375
9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	65.182.812.034	85.210.833.676
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	65.182.812.034	85.210.833.676
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.973.457	28.973.457
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.250	2.941

10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	674.937.863.680	644.867.963.758
Chi phí nhân công	73.906.817.534	83.727.310.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.882.749.456	6.208.473.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.325.876.593	105.725.358.474
Chi phí khác bằng tiền	46.142.693.533	27.771.900.891
Cộng	938.196.000.796	868.301.007.400

VII. Những thông tin khác

1 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty	Giá trị ghi sổ			
	31/12/15		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	188.822.756.924		242.112.165.121	
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	47.022.740.183	(1.894.410.633)	5.977.402.920	(2.356.810.633)
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000	
Cộng	245.845.497.107	(1.894.410.633)	258.089.568.041	(2.356.810.633)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/15	01/01/2015
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán, phải trả khác	193.952.276.784	194.459.288.985
Chi phí phải trả	608.605.854	329.260.952
Cộng	194.560.882.638	194.788.549.937

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ngoại trừ việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và tương đương tiền	188.822.756.924		188.822.756.924
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.881.926.208		45.881.926.208
Các khoản cho vay	1.140.813.975		1.140.813.975
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000
Cộng	245.845.497.107	-	245.845.497.107
Tại ngày 1/1/2015			
Tiền và tương đương tiền	242.112.165.121		242.112.165.121
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.977.402.920		5.977.402.920
Các khoản cho vay	1.603.213.975		1.603.213.975
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000
Cộng	259.692.782.016	-	259.692.782.016

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Vay và nợ		-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	193.952.276.784		193.952.276.784
Chi phí phải trả	608.605.854		608.605.854
Cộng	194.560.882.638		194.560.882.638
Tại ngày 1/1/2015			
Vay và nợ		-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	194.459.288.985		194.459.288.985
Chi phí phải trả	329.260.952		329.260.952
Cộng	194.788.549.937		194.788.549.937

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

3 . Thông tin về các bên liên quan

	Năm nay
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	946.890.300
Thưởng Ban điều hành	500.000.000
Thù lao HĐQT	296.500.000
Thù lao Ban Kiểm soát	193.500.000

Các giao dịch với các đơn vị thành viên trong Tập đoàn năm 2015:

Mua hàng

Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	132.382.032.573
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	343.742.488
Công ty CP Pin ắc quy Miền Nam	35.075.200
Công ty CP Sơn TH Hà Nội	144.543.550
Công ty CP que hàn Việt Đức	82.500.000
Công ty CP Hóa chất Đức Giang Lào Cai	37.107.925.500

Bán hàng (Bán lân, NPK)

Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	192.638.932.000
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	2.515.524.000

4 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Sản phẩm Lân Nung chảy	Sản phẩm NPK các loại, Supetecmo	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ bao...	Tổng cộng
Doanh thu thuần	737.334.571.268	217.538.703.590	1.927.513.101	956.800.787.959
Giá vốn	532.392.488.490	188.852.410.434	784.195.788	722.029.094.712
Lợi nhuận gộp	204.942.082.778	28.686.293.156	1.143.317.313	234.771.693.247

Báo cáo theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	213.886.981.691	715.387.982.885	27.525.823.383	956.800.787.959

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán được phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên BC đã kiểm toán tại ngày 31/12/2014		Thay đổi	Số liệu trình bày lại tại ngày 31/12/2014	
	Mã số	Số tiền		Số tiền	Mã số
1	2	3	4	5	6=3+4
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	622.638.838.872	64.200.000	100	622.703.038.872
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11.603.213.975	(1.603.213.975)	120	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			10.000.000.000	123	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	11.603.213.975	(11.603.213.975)		
Các khoản phải thu	130	4.016.571.927	1.728.973.636	130	5.745.545.563
Phải thu về cho vay ngắn hạn			1.603.213.975	135	1.603.213.975
Phải thu ngắn hạn khác	135	2.383.478.790	125.759.661	136	2.509.238.451
Tài sản ngắn hạn khác	150	45.617.631.526	(61.559.661)	150	45.556.071.865
Tài sản ngắn hạn khác	158	61.559.661	(61.559.661)	155	
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	80.898.322.347	(64.200.000)	200	80.834.122.347
Tài sản cố định	220	75.776.102.847	(56.645.458.379)	220	19.130.644.468
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	56.645.458.379	(56.645.458.379)		
Tài sản dở dang dài hạn			56.645.458.379	240	56.645.458.379
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			56.645.458.379	242	56.645.458.379
Tài sản dài hạn khác	260	5.122.219.500	(64.200.000)	260	5.058.019.500
Tài sản dài hạn khác	268	64.200.000	(64.200.000)	268	
Nợ ngắn hạn					
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	9.403.680.952	(9.074.420.000)	315	329.260.952
Dự phòng phải trả ngắn hạn			9.074.420.000	321	9.074.420.000
Vốn chủ sở hữu					
Quỹ đầu tư phát triển	417	38.283.329.000	13.091.429.000	418	51.374.758.000
Quỹ dự phòng tài chính	418	13.091.429.000	(13.091.429.000)		
Lợi nhuận chưa phân phối	420	105.290.906.259	(105.290.906.259)		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			105.290.906.259	421	105.290.906.259
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			105.290.906.259	421a	105.290.906.259

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Nguyễn Thủy Dương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tại
Tổng Giám đốc

Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	58.809.268.657	70.404.829.573	33.777.626.027	646.952.440	163.638.676.697
- Mua trong kỳ			4.655.900.000	70.000.000	4.725.900.000
- Thanh lý, nhượng bán		(285.600.000)	(200.000.000)		(485.600.000)
- Giảm khác					-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	58.809.268.657	70.119.229.573	38.233.526.027	716.952.440	167.878.976.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	58.073.650.381	60.024.515.462	26.001.156.960	463.709.426	144.563.032.229
- Khấu hao trong năm	735.618.276	2.787.947.442	2.204.796.526	99.387.212	5.827.749.456
- Thanh lý, nhượng bán		(285.600.000)	(200.000.000)		(485.600.000)
- Giảm khác					-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	58.809.268.657	62.526.862.904	28.005.953.486	563.096.638	149.905.181.685
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	735.618.276	10.380.314.111	7.776.469.067	183.243.014	19.075.644.468
Tại ngày cuối kỳ	-	7.592.366.669	10.227.572.541	153.855.802	17.973.795.012

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2014	289.734.570.000	6.454.100.000	19.460.329.000	9.124.729.000	98.868.058.083	423.641.786.083
Tăng trong kỳ	-	3.966.700.000	18.823.000.000	3.966.700.000	85.210.833.676	111.967.233.676
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	85.210.833.676	85.210.833.676
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	3.966.700.000	18.823.000.000	3.966.700.000	-	26.756.400.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(78.787.985.500)	(78.787.985.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(78.787.985.500)	(78.787.985.500)
Số dư tại 31/12/2014	289.734.570.000	10.420.800.000	38.283.329.000	13.091.429.000	105.290.906.259	456.821.034.259
Số dư tại 01/01/2015	289.734.570.000	10.420.800.000	51.374.758.000	-	105.290.906.259	456.821.034.259
Tăng trong kỳ	-	4.469.900.000	31.289.482.636	-	65.182.812.034	100.942.194.670
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	65.182.812.034	65.182.812.034
Phân phối lợi nhuận	-	4.469.900.000	31.289.482.636	-	-	35.759.382.636
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(89.125.720.573)	(89.125.720.573)
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(88.659.368.136)	(88.659.368.136)
Giảm khác	-	-	-	-	(466.352.437)	(466.352.437)
Số dư tại 31/12/2015	289.734.570.000	14.890.700.000	82.664.240.636	-	81.347.997.720	468.637.508.356

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 08/04/2015:

- Chia cổ tức bằng tiền (15% vốn điều lệ):	43.460.185.500
- Trích quỹ đầu tư phát triển:	31.289.482.636
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi:	8.939.800.000
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	4.469.900.000
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành:	500.000.000
Cộng	88.659.368.136



**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13.3.PLVĐ/TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2014

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Tên tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền.

Địa chỉ trụ sở: Đường Phan Trọng Tuệ - xã Tam Hiệp - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 043.6884489/6885174

Số fax: 043.6884277.

Vốn điều lệ: 289.734.570.000 đồng.

Căn cứ quy định tại mục a, điểm 4, điều 11, chương III, thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2014 như sau:

1. Các yếu tố làm tăng lợi nhuận trước thuế (năm 2015 so với năm 2014)

- Chi phí tài chính giảm:	1.278.884.764 đồng
- Doanh thu tăng:	27.679.128.304 đồng
Tổng cộng:	28.958.013.068 đồng

2. Các yếu tố làm giảm lợi nhuận trước thuế (năm 2015 so với năm 2014)

- Giá vốn tăng	8.135.000.191 đồng
- Chi phí bán hàng tăng:	20.049.853.548 đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng:	832.165.159 đồng
- Doanh thu HĐTC giảm	5.922.647.285 đồng
- Thu nhập khác giảm	19.686.222.708 đồng
Tổng cộng:	54.625.888.891 đồng

3. Giải trình:

- Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 giảm 25.667.875.823 đồng so với năm 2014.

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 giảm 20.028.021.642 đồng so với năm 2014 tương ứng 23,5% chủ yếu là do nguyên

nhân: Năm 2014 Công ty được hồi tố tiền thuê đất từ các năm 2011, 2012, 2013 theo quyết định số 41572/QĐ-CT-QLĐ ngày 26/8/2014 và số 56954/QĐ-CT-QLĐ ngày 05/11/2014 của Cục thuế TP Hà Nội số tiền 19.116.872.176 đồng làm cho lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 giảm 23,5% so với năm 2014 ./.

Công ty chúng tôi xin cam kết các giải trình trên là đúng và chịu trách nhiệm trước Pháp luật về các số liệu của mình./.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: TCKT, VP.

